

Số: /BC-SNV

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ kết quả công bố Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là PAR Index) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (viết tắt là SIPAS) năm 2024 được Bộ Nội vụ công bố ngày 08/4/2025 tại Hà Nội (theo Quyết định số 268/QĐ-BNV và 267/QĐ-BNV ngày 28/3/2025 của Bộ Nội vụ),

Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả phân tích, đánh giá PAR Index và SIPAS tỉnh Sóc Trăng năm 2024, đồng thời đề xuất giải pháp duy trì, cải thiện kết quả năm 2025 và những năm tiếp theo như sau:

I. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ PAR INDEX, SIPAS NĂM 2024

1. PAR Index 2024:

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2024 đạt 84,83/100 điểm, tương đương 84,83%, xếp hạng 58/63 tỉnh, thành phố, tăng 3,13% và 4 bậc so với năm 2023.

Điểm PAR Index bao gồm điểm đánh giá, thẩm định và điểm điều tra xã hội học. Chi tiết như sau:

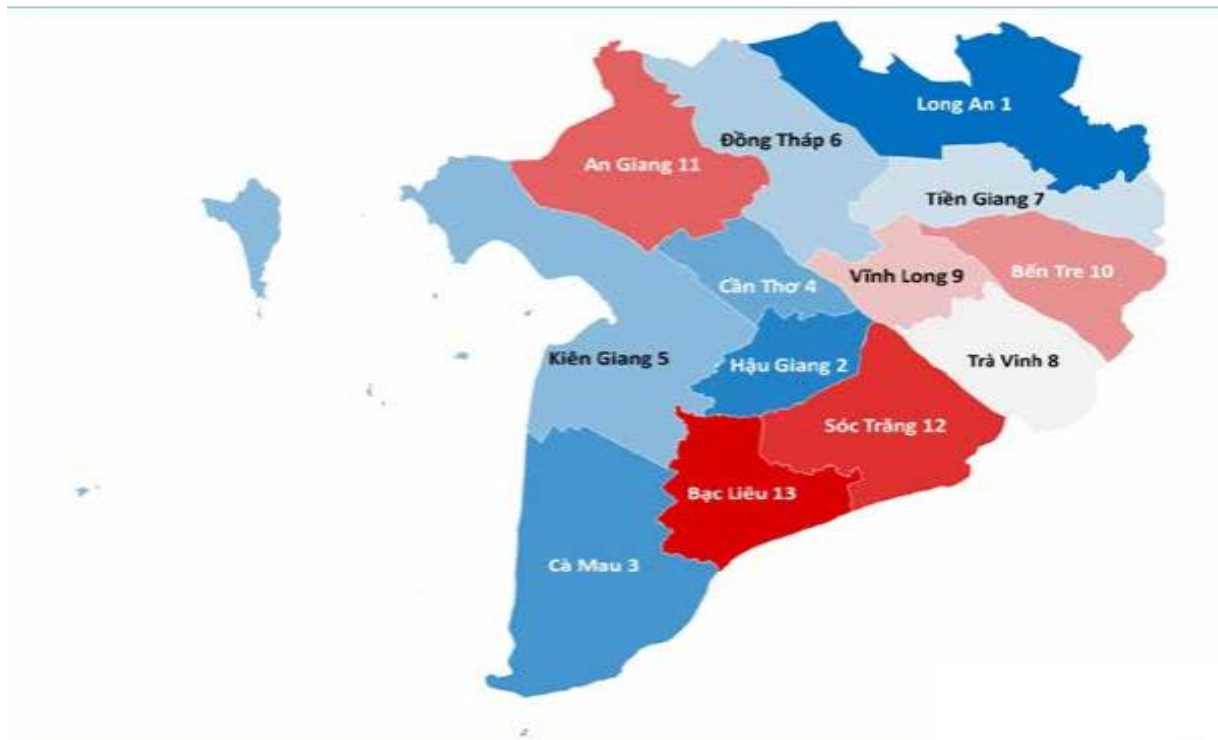
PAR INDEX	Điểm đánh giá, thẩm định			Điểm điều tra xã hội học			Điểm tổng hợp		
	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được
Năm 2023	68,00	55,08	81,00%	32,00	26,62	83,19%	100,00	81,70	81,70%
Năm 2024	68,00	57,97	85,25%	32,00	26,87	83,97%	100,00	84,83	84,83%
So sánh (2024 - 2023)		+2,89	+4,25%		+0,25	+0,78%		+3,13	+3,13%

Như vậy, so với năm 2023, Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2024 có sự cải thiện về tỷ lệ điểm tự chấm và tỷ lệ điểm điều tra xã hội học đạt được. Mức

tăng điểm tự chấm là 2,89 điểm, tương ứng với tỷ lệ 4,25% và mức tăng điểm điều tra xã hội học là 0,25 điểm, tương ứng với tỷ lệ 0,78%. Trong đó, cả 4/4 nhóm thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính đều tăng. Cụ thể: (1) Tỷ lệ điểm thẩm định tăng 4,08%; SIPAS tăng 0,58%; (3) Khảo sát công chức, lãnh đạo quản lý tăng 0,88% và (4) Tác động phát triển kinh tế - xã hội tăng 5,85%.

PAR Index	Điểm thẩm định	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Kết quả chung
		Chỉ số SIPAS	Khảo sát CC, LD quản lý	Tác động PT KT-XH	
Năm 2023	51,61	8,19	18,43	3,47	81,70
	83,92%	81,82%	83,80%	53,38%	81,70%
Năm 2024	54,12	8,24	18,63	3,85	84,83
	88,00%	82,40%	84,68%	59,23%	84,83%
Tăng/Giảm (%)	+4,08%	+0,58%	+0,88%	+5,85%	+3,13%

Tuy nhiên, mức tăng này chưa cao nên chưa tạo được sự thay đổi về vị trí xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh so với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, vẫn giữ vị trí xếp hạng 12/13 tỉnh, thành phố.



Bản đồ 7: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2024 các địa phương thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long

2. SIPAS 2024:

Năm 2024 SIPAS tỉnh Sóc Trăng đạt 81,62%, xếp hạng 54/63 tỉnh, thành phố cả nước và xếp hạng 12/13 các tỉnh, thành khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Kết quả này được tổng hợp từ ý kiến đánh giá, cảm nhận của 486 người dân, doanh nghiệp thuộc các đơn vị thành phố Sóc Trăng, huyện Kế Sách và thị xã Ngã Năm (Mỗi đơn vị cấp huyện chọn 03 xã, mỗi đơn vị cấp xã chọn 02 ấp, khóm, mỗi ấp, khóm chọn 27 phiếu).

So với năm 2023, SIPAS tỉnh năm 2024 giảm 0,03% và 17 bậc trong bảng xếp hạng 63 tỉnh, thành phố cả nước.

Bảng 4: MĐHL đối với việc cung ứng DVHCC của 63 tỉnh, thành phố năm 2024 so với năm 2023: Tăng/giảm vị trí

Năm 2024				Năm 2023		
TT	Tỉnh/Thành phố	Chỉ số hài lòng	Tăng/giảm vị trí	TT	Tỉnh/Thành phố	Chỉ số hài lòng
1.	Hải Dương	92.00%		1.	Hải Dương	93.16%
2.	Hải Phòng	91.84%		2.	Thái Nguyên	90.87%
3.	Quảng Ninh	90.63%		3.	Quảng Ninh	90.80%
4.	Thái Nguyên	90.28%		4.	Bà Rịa-Vũng Tàu	89.83%
5.	Bà Rịa - Vũng Tàu	90.09%		5.	Hà Tĩnh	89.17%
6.	Bình Dương	88.06%		6.	Hưng Yên	89.05%
7.	Nghệ An	87.95%		7.	Lào Cai	88.93%
8.	Hưng Yên	87.86%		8.	Hải Phòng	88.81%
9.	Yên Bái	86.94%		9.	Yên Bái	87.93%
10.	Trà Vinh	86.80%		10.	Nghệ An	87.90%
11.	Kiên Giang	86.55%		11.	Phủ Thọ	87.50%
12.	Cà Mau	86.49%		12.	Thái Bình	85.80%
13.	Hà Nội	86.49%		13.	Thanh Hóa	85.70%
14.	Khánh Hòa	85.70%		14.	Kon Tum	84.99%
15.	TP. Huế	85.62%		15.	Đồng Tháp	84.94%
16.	Ninh Bình	85.50%		16.	Trà Vinh	84.70%
17.	Hà Tĩnh	85.42%		17.	Bình Dương	84.66%
18.	Tuyên Quang	84.83%		18.	Gia Lai	84.32%
19.	Bình Định	84.80%		19.	Kiên Giang	84.03%
20.	Lào Cai	84.63%		20.	Cà Mau	83.87%
21.	Phủ Thọ	84.60%		21.	Hà Nội	83.72%
22.	Hà Nam	84.47%		22.	Đà Nẵng	83.57%
23.	Kon Tum	84.34%		23.	Cần Thơ	83.48%
24.	Đà Nẵng	84.33%		24.	Vĩnh Phúc	83.37%
25.	Thanh Hóa	84.17%		25.	Hậu Giang	83.05%
26.	Sơn La	84.13%		26.	Quảng Bình	83.00%
27.	Hòa Bình	83.96%		27.	Thừa Thiên-Huế	82.82%
28.	Thái Bình	83.93%		28.	Tuyên Quang	82.80%
29.	Hà Giang	83.89%		29.	Ninh Thuận	82.74%
30.	TP. Hồ Chí Minh	83.88%		30.	Hà Nam	82.50%
31.	Đồng Tháp	83.59%		31.	Ninh Bình	82.43%
32.	Gia Lai	83.51%		32.	Hà Giang	82.41%
33.	Ninh Thuận	83.40%		33.	Sơn La	82.30%
34.	Vĩnh Phúc	83.40%		34.	Hòa Bình	81.93%
35.	Cần Thơ	83.34%		35.	Sóc Trăng	81.82%
36.	Hậu Giang	83.30%		36.	Đắk Nông	81.72%
37.	Tiền Giang	83.16%		37.	TP. Hồ Chí Minh	81.62%
38.	Điện Biên	83.08%		38.	Bắc Giang	81.61%

Năm 2024				Năm 2023		
TT	Tỉnh/Thành phố	Chỉ số hài lòng	Tăng/giảm vị trí	TT	Tỉnh/Thành phố	Chỉ số hài lòng
39.	Bình Thuận	83.03%		39.	Bình Định	81.56%
40.	Đắk Nông	83.02%		40.	Đắk Lắk	81.49%
41.	Quảng Trị	82.65%		41.	Bạc Liêu	81.38%
42.	Long An	82.64%		42.	Bến Tre	81.21%
43.	Lâm Đồng	82.51%		43.	Khánh Hòa	81.02%
44.	Bắc Ninh	82.41%		44.	Đồng Nai	80.74%
45.	Phủ Yên	82.31%		45.	Vĩnh Long	80.45%
46.	Sóc Trăng	82.31%		46.	Tiền Giang	80.41%
47.	Vĩnh Long	82.30%		47.	Lâm Đồng	80.40%
48.	Bến Tre	82.25%		48.	Quảng Ngãi	80.29%
49.	Bạc Liêu	82.15%		49.	Điện Biên	80.20%
50.	Đồng Nai	82.11%		50.	Lạng Sơn	79.94%
51.	Nam Định	82.06%		51.	Lai Châu	79.89%
52.	Quảng Bình	81.99%		52.	Phủ Yên	79.81%
53.	Bình Phước	81.94%		53.	Tây Ninh	79.79%
54.	Bắc Giang	81.73%		54.	Quảng Trị	79.67%
55.	Tây Ninh	81.61%		55.	An Giang	79.67%
56.	Lai Châu	81.54%		56.	Long An	79.57%
57.	Quảng Ngãi	80.88%		57.	Bình Thuận	79.38%
58.	Cao Bằng	80.75%		58.	Quảng Nam	78.93%
59.	Đắk Lắk	80.73%		59.	Nam Định	78.45%
60.	An Giang	80.64%		60.	Bắc Ninh	77.37%
61.	Quảng Nam	79.58%		61.	Bình Phước	76.24%
62.	Lạng Sơn	79.52%		62.	Cao Bằng	75.92%
63.	Bắc Kạn	78.18%		63.	Bắc Kạn	74.87%

II. KẾT QUẢ PAR INDEX VÀ SIPAS ĐẠT ĐƯỢC THEO TỪNG LĨNH VỰC

1. PAR Index:

1.1. Kết quả theo từng lĩnh vực:

Báo cáo PAR Index năm 2024 của Bộ Nội vụ đã thể hiện rõ, Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng có 04/08 lĩnh vực có sự cải thiện về tỷ lệ điểm đạt được, 04/08 lĩnh vực sụt giảm về tỷ lệ điểm so với năm 2023.

TT	Lĩnh vực	Kết quả chỉ số thành phần năm 2024				Kết quả chỉ số thành phần năm 2023				Tăng (+) Giảm (-) so với năm 2023	
		Điểm		Tỷ lệ (%)	Xếp hạng	Điểm		Tỷ lệ (%)	Xếp hạng	Tỷ lệ %	Xếp hạng
		Tối đa	Đạt được			Tối đa	Đạt được				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	9,50	9,37	98,63	33	9,50	9,03	95,01	39	+0,04	+ 6
2	Cải cách thể chế	10,00	8,89	88,94	50	10,00	9,45	94,50	14	-0,06	- 36
3	Cải cách thủ tục hành chính	13,00	11,35	87,28	60	13,00	12,26	94,31	38	-0,07	- 22
4	Cải cách tổ chức bộ máy	10,50	9,81	93,47	15	10,50	9,94	94,63	5	-0,01	- 10
5	Cải cách chế độ công vụ	15,00	12,10	80,68	48	15,00	12,28	81,90	41	-0,01	- 7
6	Cải cách tài chính công	12,00	10,43	86,94	26	12,00	7,77	64,76	63	+0,22	+37
7	Xây dựng và phát triển CQĐT, CQS	13,50	10,78	79,88	56	13,50	9,32	69,04	62	+0,11	+6
8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KTXH	16,50	12,09	73,24	54	16,50	11,66	70,67	54	+0,03	-
Chỉ số tổng hợp		100	84,83	84,83	58	100	81,70	81,70	62	3,13	+4

Kết quả thống kê cho thấy phần lớn vị trí xếp hạng của các Chỉ số thành phần có sự thay đổi so với năm trước. Cụ thể, có 03/08 Chỉ số thành phần tăng vị trí xếp hạng, 04/08 Chỉ số thành phần giảm vị trí xếp hạng và 01/08 Chỉ số thành phần Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KTXH duy trì được vị trí xếp hạng. Trong đó, tăng nhiều nhất là Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công (tăng 37 bậc), giảm nhiều nhất là giảm nhiều nhất ở Chỉ số thành phần cải cách thể chế (giảm 36 bậc). 02 chỉ số thành phần đạt tỷ lệ từ 90% trở lên (giảm 02 chỉ số thành phần so với năm 2023); 04 chỉ số thành phần đạt tỷ lệ từ 80% - dưới 90%; 02 chỉ số thành phần đạt tỷ lệ từ 70% - dưới 80%; không có chỉ số thành phần đạt tỷ lệ dưới 70%.

1.2. Những lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần điểm còn hạn chế:

Qua đánh giá của các bộ ngành trung ương (*được nêu tại địa chỉ parindex.caicachhanhchinh.gov.vn*, công tác cải cách hành chính năm 2024 của tỉnh vẫn còn những nhiệm vụ chưa thực hiện hoặc thực hiện nhưng chưa đạt theo yêu cầu. Cụ thể:

1.2.1. Đối với nội dung điểm tự chấm:

Tổng điểm chưa đạt so với điểm chuẩn là 10,03 điểm (Đạt 57,97/68,00 điểm).

Tổng số tiêu chí, tiêu chí thành phần tự chấm không đạt điểm hoặc chưa đạt điểm tối đa là 21 tiêu chí, tiêu chí thành phần, gồm 06/21 tiêu chí, tiêu chí thành phần không đạt điểm hoàn toàn, 15/21 tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa (giảm 05 tiêu chí, tiêu chí thành phần so với năm 2023). Cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Cơ quan phụ trách tham mưu
1.2.1.1	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	2,50	2,37	0,13	
(1)	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC	1,00	0,8841	0,12	Sở Nội vụ
(2)	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1,50	1,4862	0,01	VP. UBND tỉnh
1.2.1.2	Cải cách thể chế	1,00	0,43	0,57	
(3)	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,00	0,4286	0,57	Sở Tư pháp
1.2.1.3	Cải cách thủ tục hành chính	3,50	1,85	1,65	
(4)	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0,50	0,0000	0,50	VP. UBND tỉnh
(5)	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1,00	0,8459	0,15	VP. UBND tỉnh
(6)	Công bố thủ tục hành chính nội bộ cấp tỉnh	0,50	0,0000	0,50	VP. UBND tỉnh

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Cơ quan phụ trách tham mưu
(7)	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50	1,0000	0,50	VP. UBND tỉnh
1.2.1.4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	1,50	1,35	0,15	
(8)	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1,50	1,3500	0,15	Sở Nội vụ
1.2.1.5	Cải cách chế độ công vụ	2,00	0,50	1,50	
(9)	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,50	0,5000	1,00	Sở Nội vụ
(10)	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0,50	0,0000	0,50	Sở Nội vụ
1.2.1.6	Cải cách tài chính công	2,00	1,20	0,80	
(11)	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,75	0,2500	0,50	Sở Tài chính
(12)	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0,50	0,4500	0,05	Sở Tài chính
(13)	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,75	0,5000	0,25	Sở Tài chính
1.2.1.7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	4,50	1,92	2,58	
(14)	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	0,50	0,0000	0,50	Sở Thông tin và Truyền thông ¹
(15)	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1,00	0,5625	0,44	Sở Thông tin và Truyền thông
(16)	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,50	0,8410	0,66	Sở Thông tin và Truyền thông
(17)	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,50	0,5186	0,98	Sở Thông tin và Truyền

¹ Nay là Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Cơ quan phụ trách tham mưu
					thông
1.2.1.8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	5,50	2,85	2,65	
(18)	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1,00	0,00	1,00	Sở Kế hoạch và Đầu tư ²
(19)	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1,00	0,00	1,00	Sở Kế hoạch và Đầu tư
(20)	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	2,00	1,50	0,50	Sở Kế hoạch và Đầu tư
(21)	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT - XH do HĐND tỉnh giao	1,50	1,35	0,15	Sở Kế hoạch và Đầu tư

1.2.2. Đối với nội dung điểm điều tra xã hội học:

Tổng điểm điều tra xã hội học chưa đạt so với điểm chuẩn là 5,1397 điểm (Đạt 26,8603/32,00 điểm). Tất cả 27 tiêu chí, tiêu chí thành phần liên quan điểm điều tra xã hội học của tỉnh đều không ghi nhận tỷ lệ điểm tối đa (100%) từ người cho ý kiến đánh giá gồm cán bộ, công chức, viên chức và người dân, tổ chức. Cụ thể:

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt
1.2.2.1	Cải cách thể chế	4,0	3,4650	0,535
(1)	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,8346	0,1654
(2)	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,8594	0,1406
(3)	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,8526	0,1474
(4)	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1,0	0,9184	0,0816
1.2.2.2	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	4,0	3,4644	0,5356

² Nay là Sở Tài chính

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt
(5)	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1,0	0,8678	0,1322
(6)	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1,0	0,8499	0,1501
(7)	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1,0	0,8626	0,1374
(8)	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,0	0,8841	0,1159
1.2.2.3	Cải cách chế độ công vụ	9,0	7,6017	1,3983
(9)	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,0	0,9014	0,0986
(10)	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,0	0,9116	0,0884
(11)	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0	0,8846	0,1154
(12)	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0	0,8949	0,1051
(13)	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,0	0,8072	0,1928
(14)	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,7995	0,2005
(15)	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,8074	0,1926
(16)	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,8667	0,1333
(17)	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1,0	0,7284	0,2716
1.2.2.4	Cải cách tài chính công	4,0	3,2323	0,7677
(18)	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành	1,0	0,7706	0,2294

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt
	chính			
(19)	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,0	0,8395	0,1605
(20)	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,0	0,8450	0,155
(21)	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,0	0,7772	0,2228
1.2.2.5	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	1,0	0,8617	0,1383
(22)	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1,0	0,8617	0,1383
1.2.2.6	Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	10,0	8,2352	1,7648
(23)	Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5	1,2375	0,2625
(24)	Mức độ hài lòng về TTHC	1,5	1,2375	0,2625
(25)	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,5	2,0808	0,4192
(26)	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5	2,0720	0,428
(27)	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,0	1,6074	0,3926

1.3. Xác định nguyên nhân hạn chế của các lĩnh vực:

1.3.1. Đối với điểm tự chấm:

(1) Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chưa thật sự dành sự quan tâm đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thiếu kiểm tra, đôn đốc đối với nhiệm vụ cải cách hành chính. Trong quá trình triển khai nhiệm vụ, các cơ quan, đơn vị chưa ưu tiên gắn kết giữa nhiệm vụ chuyên môn với lĩnh vực CCHC. Trách nhiệm xử lý công việc của một số cơ quan, đơn vị từng lúc chưa cao, dẫn đến chất lượng, tiến độ triển khai nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và việc xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra CCHC chưa đạt yêu cầu. Một số nhiệm vụ thực hiện nhưng chưa đảm bảo chất lượng; còn chậm trễ, thiếu chủ động, đùn đẩy trách nhiệm trong việc tham mưu. Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban

nhân dân tỉnh giao đã có nhiều văn bản phê bình, nhắc nhở nhưng chưa có biện pháp kiểm tra, chấn chỉnh, đôn đốc kịp thời.

(2) Cải cách thể chế

Chất lượng tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật của một số sở ngành chưa cao, còn phát sinh văn bản được ban hành có dấu hiệu trái pháp luật³. Đồng thời, tiến độ khắc phục xử lý các văn bản này còn chậm.

(3) Cải cách thủ tục hành chính

- Các sở, ngành tỉnh chưa chủ động theo dõi, rà soát, thống kê trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của đơn vị theo thời gian quy định⁴. Bên cạnh đó, một số quyết định công bố của Bộ, ngành trung ương ban hành trễ hạn so với thời gian có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật, quyết định công bố “lùi” thời gian ban hành, quyết định công bố gửi địa phương chưa kịp thời hoặc không gửi về địa phương đã ảnh hưởng đến việc thống kê, công bố TTHC của tỉnh.

- Việc cập nhật hồ sơ, công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh chưa đầy đủ, kịp thời. Tình trạng này do một số sở, ngành tỉnh, UBND cấp xã sử dụng Hệ thống/Phần mềm chuyên ngành của Bộ chủ quản trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương nhưng các Phần mềm chuyên ngành của Bộ chủ quản chưa đồng bộ dữ liệu với Hệ thống của tỉnh hoặc đã đồng bộ nhưng chưa đầy đủ.

Tình trạng tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của thủ tục “Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp” được tiếp nhận, giải quyết trên Hệ thống của tỉnh nhưng Văn phòng Chính phủ vẫn yêu cầu các địa phương tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trên Cổng DVCQG, dẫn đến công chức phải thao tác cùng lúc 02 quy trình trên 02 phần mềm cho cùng một nội dung công việc.

Ngoài ra, tình trạng cập nhật hồ sơ phát sinh đối với lĩnh vực Chứng thực cấp xã chưa đảm bảo đạt tỷ lệ 100% hồ sơ phát sinh được cập nhật đầy đủ trên Hệ thống của tỉnh, thực tế hiện nay công chức làm việc tại Bộ phận một cửa cấp xã chịu áp lực rất lớn, việc đảm bảo tỷ lệ hồ sơ phát sinh trực tuyến, thanh toán trực tuyến đã tạo áp lực cho đội ngũ công chức này vừa hỗ trợ người dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến, vừa đảm bảo giải quyết hồ sơ kịp thời, nhanh chóng (bao gồm hồ sơ giấy và hồ sơ trên môi trường điện tử).

- Công bố TTHC nội bộ cấp tỉnh còn chậm do TTHC được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, một số cơ quan, đơn vị chưa chủ động rà soát, thống kê TTHC nội bộ của đơn vị, công chức đầu mối kiểm soát

³ 07 văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (gồm 01 Nghị quyết, 06 Quyết định) liên quan đến các sở ngành như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường), Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ

⁴ Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng) trễ hạn 03 Quyết định; Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) trễ hạn 01 Quyết định; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) trễ hạn 10 Quyết định; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trễ hạn 03 Quyết định; Sở Nội vụ trễ hạn 05 Quyết định; Sở Tư pháp trễ hạn 04 Quyết định; Sở Giáo dục và Đào tạo trễ hạn 01 Quyết định; Sở Y tế trễ hạn 02 Quyết định; Sở Công Thương trễ hạn 02 Quyết định; Sở Khoa học và Công nghệ trễ hạn 01 Quyết định,...

TTHC tại các sở, ngành còn “lúng túng” khi xác định nội dung, bộ phận cấu thành TTHC nội bộ. Đến nay, tình công bố đối với 199/575 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn chưa đạt 100%. Trong năm 2024, số hồ sơ phát sinh trễ hẹn đối với 11 đơn vị cấp huyện là 2.217 hồ sơ⁵.

(4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

Cơ cấu số lượng lãnh đạo tại một số phòng ban chuyên môn theo quy định chưa đạt 100%. Cụ thể, 110/113 số phòng thuộc CQCM cấp tỉnh và tương đương có số lượng lãnh đạo phù hợp với định mức biên chế được giao (đạt 97,35%). Số phòng chuyên môn còn lại của Thanh tra tỉnh, Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường có cơ cấu số lượng cấp phó vượt quy định do phải thực hiện công cơ học trong sắp xếp tổ chức bộ máy.

(5) Cải cách chế độ công vụ

- Một số cán bộ, công chức, viên chức chưa chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính. Trong năm 2024, một số lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương (Sở Xây dựng (01 trường hợp), UBND huyện Mỹ Xuyên (01 trường hợp), Ban Quản lý dự án 1 (02 trường hợp)); lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương (Sở Giáo dục và Đào tạo (01 trường hợp), Sở Y tế (03 trường hợp), UBND thành phố Sóc Trăng (04 trường hợp), UBND huyện Mỹ Xuyên (01 trường hợp), UBND huyện Mỹ Tú (01 trường hợp), UBND thị xã Ngã Năm (02 trường hợp), UBND thị xã Vĩnh Châu (01 trường hợp)) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên.

- Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã chưa đảm bảo 100%. Tính đến tháng 12/2024, toàn tỉnh có 98,35% cán bộ cấp xã và 99,13% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định của tiêu chí. Số cán bộ cấp xã không đạt chuẩn là 19/1.150⁶; số công chức cấp xã không đạt chuẩn là 9/1.035⁷.

(6) Cải cách tài chính công

Tỉnh chưa ban hành kịp thời các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý⁸; chưa báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023; số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ 70% đến dưới 100% không tăng.

(7) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

Tỉnh chưa cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử, phiên bản 3.0 theo hướng dẫn tại Quyết định số 2568/QĐ-BTTTT ngày 29/12/2023 của Bộ Thông tin và

⁵ Châu Thành (129 hồ sơ), Thanh Trị (31 hồ sơ), Long Phú (01 hồ sơ), Kế Sách (110 hồ sơ), Mỹ Xuyên (921 hồ sơ), Trần Đề (145 hồ sơ), Cù Lao Dung (608 hồ sơ), Mỹ Tú (40 hồ sơ) thị xã Ngã Năm (87 hồ sơ), thị xã Vĩnh Châu (164 hồ sơ) và thành phố Sóc Trăng (354 hồ sơ)

⁶ Cù Lao Dung (02), Châu Thành (03), Kế Sách (02), Long Phú (05), Mỹ Xuyên (02), Trần Đề (02), Thanh Trị (01), Vĩnh Châu (02)

⁷ Kế Sách (03), Long Phú (03), Mỹ Tú (01), Ngã Năm (02)

⁸ 01/04 văn bản (Quyết định số 37/QĐ-BCĐUBND ngày 04/11/2024 về ban hành kế hoạch tổng kiểm kê) được ban hành không đúng thời hạn (trước ngày 01/7/2024)

Truyền thông; tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức⁹, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến¹⁰ và thanh toán trực tuyến¹¹ đạt tỷ lệ chưa cao.

(8) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội

- Tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm 2024 giảm 18,93% so với năm 2023. Nguyên nhân giảm tập trung ở đầu tư của khu vực ngoài nhà nước, trong đó, phần lớn các doanh nghiệp điện gió cơ bản xây dựng xong năm 2022, một số dự án đã vận hành thương mại trong năm 2023 và đầu năm 2024, hiện nay chỉ còn một số dự án điện gió đang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và đưa vào hoạt động trong năm 2025.

- Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp năm 2024 (chiếm 33,23% tổng thu ngân sách tỉnh), giảm 0,26 % so với năm 2023 (chiếm 33,48% tổng thu ngân sách tỉnh); tốc độ tăng thu NSNN của tỉnh đạt 17,4%, xếp thứ 49/63 tỉnh, thành phố. Nguyên nhân được chỉ ra do các doanh nghiệp còn khó khăn trong quá trình hoạt động vì chi phí sản xuất tăng cao, thị trường tiêu thụ gặp khó và các vấn đề liên quan đến chuỗi cung ứng.

- Một số chỉ tiêu phát triển KT - XH do HĐND tỉnh giao chỉ thực hiện đạt. Cụ thể, HĐND tỉnh giao 20 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Trong đó, có 14 chỉ tiêu vượt, 06 chỉ tiêu đạt so với Nghị quyết HĐND giao.

1.3.2. Đối với điểm điều tra xã hội học:

(1) Kết quả khảo sát cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý: Trong năm 2024, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC một cách toàn diện, quyết liệt và đã đạt được những kết quả tích cực. Tuy nhiên, kết quả này chưa được một số cán bộ, công chức là đối tượng khảo sát đánh giá cao. Có 04/27 tiêu chí đạt tỷ lệ dưới 80%.

(2) Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công: Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ, về thủ tục hành chính, về kết quả giải quyết TTHC, về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC chưa cao, thậm chí mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC giảm so với năm trước liền kề¹² (giảm 1,05%).

⁹ 56,25% (9/16)

¹⁰ 56,0693% (94.511/ 168.561 hồ sơ)

¹¹ - Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính: 512. Số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến: 350. Tỷ lệ đạt 68,3594%

- Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến: 350. Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 69. Tỷ lệ đạt 19,7143%

- Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá: 256.833. Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 40.190. Tỷ lệ đạt 15,6483%.

¹² Năm 2024: 80,37%, năm 2023: 81,42%

2. SIPAS

2.1. Kết quả theo từng nội dung

Nội dung, tiêu chí đo lường sự hài lòng của người dân năm 2024 tiếp tục được đánh giá trên 03 phương diện: (1) Đo lường, nhận định đánh giá của người dân; (2) Đo lường mức độ hài lòng của người dân; (3) Đo lường nhu cầu mong đợi của người dân.

2.1.1. Về kết quả đo lường, nhận định đánh giá của người dân

Kết quả cụ thể của từng tiêu chí trong nội dung này đạt được như sau:

CHỈ SỐ NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

Tiêu chí		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2022
Mức độ quan tâm của ND đối với các CS của CQNN.	1. CS phát triển kinh tế ở địa phương.	75.52%	75.45%	92.96%
	2. CS khám, chữa bệnh ở địa phương.	79.55%	78.07%	98.14%
	3. CS giáo dục phổ thông ở địa phương.	77.65%	78.89%	96.27%
	4. CS nước sinh hoạt ở địa phương.	80.86%	78.62%	98.55%
	5. CS điện sinh hoạt ở địa phương.	80.99%	80.15%	98.55%
	6. CS trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.	80.62%	80.80%	98.34%
	7. CS giao thông đường bộ ở địa phương.	78.77%	78.98%	96.89%
	8. CS an sinh, xã hội ở địa phương.	78.30%	79.14%	97.72%
	9. CS cải cách hành chính ở địa phương.	77.38%	78.49%	
Kênh thông tin ND đã sử dụng để theo dõi các CS.	1. Qua loa phát thanh xã.	32.91%	37.14%	18.88%
	2. Qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư.	36.90%	22.10%	19.50%
	3. Qua chính quyền, công chức.	18.03%	27.54%	35.06%
	4. Qua người thân, bạn bè.	21.17%	18.66%	13.69%
	5. Qua đài, ti vi, báo chí.	40.88%	41.30%	47.10%
	6. Qua mạng internet.	41.30%	32.79%	28.01%
	7. Qua hình thức khác.	1.26%	0.36%	0.00%
Mức độ phù hợp của các hình thức cung cấp thông tin về CS.	1. Qua loa phát thanh xã.	70.98%	73.77%	
	2. Qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư.	76.68%	75.86%	
	3. Qua chính quyền, công chức.	74.52%	75.68%	
	4. Qua người thân, bạn bè.	72.79%	72.87%	
	5. Qua đài, ti vi, báo chí.	79.30%	79.31%	
	6. Qua mạng internet.	79.21%	78.44%	5.38%
	7. Qua hình thức khác.	67.32%	72.34%	
Sự tham gia góp ý của ND đối với CS.	1. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo bất kỳ hình thức nào.	20.34%	44.91%	
	2. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo hình thức gửi phiếu xin ý kiến đến nhà, cơ quan.	43.04%	30.00%	
	3. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến tại cuộc họp cư dân.	33.83%	22.73%	
	4. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo hình thức trực tuyến trên trang thông tin điện tử của chính quyền.	11.56%		
	5. Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo hình thức trực tuyến qua zalo, facebook	13.70%		
	Sẽ tham gia, nếu được xin ý kiến theo hình thức trực tuyến.		4.91%	
Suy nghĩ của ND về tình trạng công chức phiền hà, sách nhiễu.	1. Không có công chức nào gây phiền hà, sách nhiễu.	86.22%	88.41%	86.34%
	2. Có một số công chức gây phiền hà, sách nhiễu.	12.94%	10.33%	12.42%
	3. Có nhiều công chức gây phiền hà, sách nhiễu.	0.84%	1.27%	1.24%
Suy nghĩ của ND về việc đưa tiền ngoài quy định cho công chức.	1. Không có ND nào phải đưa tiền ngoài quy định.	81.21%	89.67%	89.65%
	2. Có một số ND phải đưa tiền ngoài quy định.	15.87%	8.88%	8.90%
	3. Có nhiều ND phải đưa tiền ngoài quy định.	2.92%	1.45%	1.45%
Mức độ phù hợp của các hình thức giải quyết TTHC.	1. Hình thức trực tiếp.	78.36%	76.08%	71.16%
	2. Hình thức trực tuyến toàn trình.	74.58%	69.71%	2.49%
	3. Hình thức trực tuyến một phần.	76.43%	71.70%	26.35%
Trải nghiệm của ND về việc giải quyết công việc	1. Có người thân đang/đã đi học phổ thông 3 năm trở lại đây.	11.51%	50.54%	85.71%
	2. Bản thân/ người thân đã khám, chữa bệnh tại bệnh viện, phòng khám đa khoa tuyến tỉnh, huyện, xã.	39.54%	85.35%	86.10%
với cơ quan chính quyền.	3. Đã giải quyết TTHC theo hình thức trực tiếp	61.92%		
	4. Đã giải quyết TTHC theo hình thức trực tuyến toàn trình	17.15%		
	Đã giải quyết TTHC tại TTPVHC của tỉnh, thành phố.		51.99%	75.36%
	Đã giải quyết TTHC tại BPMC của huyện, quận.		70.91%	
	Đã giải quyết TTHC tại BPMC của xã, phường.		79.96%	
	5. Đã hỏi chính quyền, công chức về CS, TTHC.	7.53%	65.21%	
	6. Đã nêu ý kiến đánh giá với chính quyền về kết quả thực hiện CS, kết quả giải quyết TTHC.	3.35%	47.73%	
	7. Đã nêu ý kiến phản ánh, kiến nghị với chính quyền về CS, TTHC.	2.72%	37.14%	

2.1.2. Đo lường mức độ hài lòng của người dân

Năm 2024 mức độ hài lòng của người dân (kết quả SIPAS) vẫn được xác định dựa trên hai nội dung gồm “mức độ hài lòng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách” và “mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công” với tất cả 09 chỉ số thành phần, gồm mức độ hài lòng về (1) tiếp cận dịch vụ, (2) thủ tục hành chính, (3) công chức trực tiếp giải quyết công việc, (4) kết quả dịch vụ, (5) việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị, (6) trách nhiệm giải trình của chính quyền về chính sách, (7) sự tham gia của người dân vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, (8) chất lượng tổ chức, thực hiện chính sách, (9) kết quả, tác động của chính sách. Kết quả cụ thể của 09 chỉ số thành phần được thể hiện cụ thể như sau:

CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA TỈNH SÓC TRĂNG			
Tiêu chí	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2022
I. VIỆC XÂY DỰNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CS	81.14%	81.52%	76.53%
A. Trách nhiệm giải trình của chính quyền về CS	80.85%	80.70%	78.30%
1. Chính quyền cung cấp, giải thích thông tin CS theo nhiều hình thức, dễ tìm, dễ thấy.	80.79%	80.40%	78.09%
2. Chính quyền cung cấp thông tin CS đầy đủ, dễ hiểu ND.	80.91%	81.01%	78.51%
B. Sự tham gia của ND vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách	80.23%	80.52%	77.68%
3. Chính quyền tổ chức nhiều hình thức để ND dễ dàng tham gia ý kiến xây dựng CS.	79.92%	80.14%	77.06%
4. Chính quyền tổ chức nhiều hình thức để ND dễ dàng phản hồi ý kiến đánh giá tình hình triển khai và kết quả, tác động của CS ở địa phương.	80.54%	80.90%	78.30%
C. Chất lượng tổ chức thực hiện CS (Năm 2022 đánh giá “Chất lượng chính sách”)	80.98%	81.64%	76.08%
5. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS phát triển kinh tế ở địa phương	79.30%	81.37%	
6. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS khám chữa bệnh ở địa phương	81.82%	81.77%	
7. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS giáo dục phổ thông ở địa phương.	81.94%	82.59%	
8. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.	82.64%	82.85%	
9. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS giao thông đường bộ ở địa phương.	80.49%	82.05%	
10. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS điện sinh hoạt ở địa phương.	81.11%	80.83%	
11. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS nước sinh hoạt ở địa phương.	79.22%	80.65%	
12. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS an sinh xã hội ở địa phương.	81.07%	81.77%	
13. Chính quyền tổ chức thực hiện tốt CS cải cách hành chính ở địa phương.	81.24%	80.90%	
D. Kết quả, tác động của CS	81.52%	81.77%	74.06%
14. Kinh tế gia đình của ND địa phương tốt hơn.	80.78%	80.65%	73.33%
15. Kinh tế - xã hội của địa phương tốt hơn.	80.41%	80.97%	
16. Bệnh viện công lập ở địa phương khám chữa bệnh cho ND tốt hơn.	81.57%	81.12%	
17. Trường phổ thông công lập dạy học sinh tốt hơn.	82.19%	82.20%	
18. Trật tự, an toàn xã hội ở địa phương tốt hơn.	82.56%	82.38%	
19. Đường bộ, giao thông ở địa phương tốt hơn.	80.83%	82.09%	
20. Điện sinh hoạt của ND ở địa phương tốt hơn.	81.73%	82.74%	
21. Nước sinh hoạt của ND ở địa phương tốt hơn.	80.99%	81.44%	
22. An sinh xã hội đối với ND ở địa phương tốt hơn.	82.06%	81.95%	
23. CQHCCN, CBCCVC ở địa phương có năng lực và thực thi công vụ tốt hơn.	82.06%	82.20%	
CS đã góp phần giúp cho chất lượng cuộc sống của ND địa phương ngày càng tốt hơn			74.78%
II. VIỆC CUNG ỨNG DVHCC	82.31%	81.82%	83.31%
E. Tiếp cận dịch vụ	82.50%	81.89%	80.67%
24. BPMC có biển hiệu, hướng dẫn rõ ràng, dễ tìm, dễ thấy.	82.43%	81.69%	81.61%
25. BPMC có đủ ghế ngồi chờ, ghế ngồi giải quyết công việc và bàn viết cho ND.	83.06%	82.20%	
26. BPMC có trang thiết bị phục vụ ND đầy đủ, chất lượng tốt, giúp giải quyết công việc dễ dàng hơn.	82.02%	81.77%	80.16%
Cơ quan cung cấp thông tin về việc giải quyết TTHC theo nhiều hình thức, dễ tiếp cận, dễ hiểu đối với mọi ND			78.92%
Trụ sở có quan tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả sạch sẽ, văn minh			81.98%
G. TTHC	82.50%	81.74%	80.01%
27. Quy định TTHC được niêm yết công khai tại BPMC dễ thấy, dễ đọc.	82.73%	81.80%	82.44%
28. Công chức yêu cầu ND nộp hồ sơ TTHC đúng quy định.	82.36%	81.73%	80.16%
29. Công chức yêu cầu ND đóng phí/lệ phí TTHC đúng theo quy định.	82.77%	81.55%	79.13%
30. Thời hạn giải quyết TTHC đúng theo quy định.	82.15%	81.87%	78.30%
H. Công chức trực tiếp giải quyết công việc	83.23%	82.10%	85.26%
31. Công chức ở BPMC có thái độ giao tiếp lịch sự, tôn trọng ND.	83.46%	82.13%	84.10%
32. Công chức ở BPMC hướng dẫn hồ sơ dễ hiểu, đầy đủ, giúp ND có thể hoàn thiện hồ sơ sau một lần hướng dẫn.	82.97%	82.05%	85.13%
33. Công chức ở BPMC tuân thủ đúng quy định trong giải quyết TTHC.	83.26%	82.13%	86.79%
Công chức cung cấp thông tin, trả lời kịp thời, đầy đủ câu hỏi, ý kiến của ND			84.93%
Công chức tận tình đối với ND trong quá trình giải quyết công việc			85.34%
I. Kết quả dịch vụ	82.88%	81.99%	86.93%
34. Kết quả giải quyết TTHC được trả đúng hạn.	83.84%	82.20%	86.38%
35. Kết quả giải quyết TTHC có thông tin đầy đủ, chính xác.	82.60%	82.41%	87.20%
36. Kết quả giải quyết TTHC đảm bảo tính công bằng.	82.19%	81.37%	87.20%
K. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của ND	80.37%	81.43%	83.69%
37. BPMC bố trí hình thức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị dễ dàng.	80.79%	80.94%	83.48%
38. BPMC tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị đúng quy định.	81.03%	81.62%	84.31%
39. BPMC thông báo kết quả xử lý phản ánh kiến nghị cho ND kịp thời.	79.30%	81.73%	83.27%
SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NÓI CHUNG	81.62%	81.65%	79.92%

2.1.3. Đo lường nhu cầu mong đợi của người dân

Nội dung này được ghi nhận thông qua 10 tiêu chí “mong đợi” của người dân.

Những tiêu chí này sẽ thay đổi theo mức độ mong đợi khác nhau của người dân qua từng năm và được thống kê theo thứ tự ưu tiên mong đợi “rất nhiều” từ cao đến thấp. Cụ thể như sau:

CHỈ SỐ NHU CẦU, MONG ĐỢI CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

Tiêu chí	Năm 2024	Tiêu chí	Năm 2023	Tiêu chí	Năm 2022
Nâng cao tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin cho ND.	62.37%	Nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của CBCCVC đối với ND trong giải quyết công việc cho ND.	46.47%	Nâng cao hơn nữa sự quan tâm của cơ quan chính quyền đối với nhu cầu, mong đợi của ND	34.78%
Nâng cao năng lực của CBCCVC chức trong giải quyết công việc cho ND.	59.46%	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người ND.	44.85%	Nâng cao hơn nữa chất lượng các CS quan trọng đối với đời sống của ND	34.37%
Nâng cao tinh thần, thái độ phục vụ của CBCCVC đối với ND trong giải quyết công việc.	55.72%	Nâng cao năng lực của CBCCVC trong giải quyết công việc cho ND.	44.67%	Nâng cao hơn nữa thái độ phục vụ của CBCCVC đối với ND	32.92%
Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người ND.	49.06%	Nâng cao chất lượng tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của ND	44.12%	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho ND	32.30%
Tăng cường trách nhiệm giải trình của chính quyền đối với ND.	48.44%	Tăng cường trách nhiệm giải trình của chính quyền đối với ND.	44.10%	Nâng cao hơn nữa chất lượng DVHCC (việc giải quyết TTHC).	31.88%
Mở rộng các cơ hội tham gia giám sát của ND đối với hoạt động của chính quyền.	47.61%	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho ND.	43.94%	Nâng cao hơn nữa năng lực của CBCCVC trong giải quyết công việc cho ND	31.68%
Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho ND.	43.04%	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương.	43.01%	Nâng cao hơn nữa chất lượng tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của ND	31.47%
Nâng cao chất lượng tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của ND.	37.63%	Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho ND trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến.	41.77%	Nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy cơ quan chính quyền	31.26%
Nâng cao chất lượng cung ứng DVC trực tuyến để tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho ND.	34.72%	Mở rộng các cơ hội tham gia giám sát của ND đối với hoạt động của chính quyền.	41.74%	Nâng cao hơn nữa chất lượng cung cấp thông tin cho ND	30.42%
Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương	29.52%	Nâng cao tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin cho ND.	41.23%	Nâng cao hơn nữa chất lượng trụ sở, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người ND	25.31%

2.3. Đánh giá nguyên nhân các tiêu chí khảo sát chưa đạt điểm tối đa:

SIPAS là đánh giá trải nghiệm khách quan, độc lập của người dân.

Kết quả SIPAS được ghi nhận trong bối cảnh các địa phương, bao gồm Sóc Trăng gặp nhiều khó khăn như tình trạng người dân bị mất việc làm, giảm sút thu nhập, các cơ sở khám chữa bệnh thiếu nhân viên y tế, thiếu thuốc, trang thiết bị để khám, chữa bệnh cho người dân,... Điều này ảnh hưởng chung đến mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính.

Tất cả 09 tiêu chí trong nội dung đánh giá Chỉ số hài lòng của tỉnh đều chưa đạt tỷ lệ 90% trở lên, cao nhất chỉ đạt 83,23%, thấp nhất là 80,23%. Một số người

dân, tổ chức tham gia khảo sát chưa hài lòng, đánh giá cao với trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương, quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, chất lượng tổ chức thực hiện chính sách, kết quả, tác động chính sách của chính quyền địa phương, việc tiếp cận dịch vụ, thủ tục hành chính, công chức trực tiếp giải quyết công việc, kết quả dịch vụ, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân.

Ngoài ra, có 13,78% người dân được khảo sát cho rằng có công chức gây phiền hà sách nhiễu khi thực hiện giải quyết TTHC và 18,79% người dân được khảo sát có ý kiến người dân phải đưa tiền ngoài quy định để thực hiện xong thủ tục hành chính.

Công tác tuyên truyền, thông tin về chính sách của Đảng, quy định của pháp luật của Nhà nước đến người dân chưa hiệu quả.

III. GIẢI PHÁP:

Để kịp thời khắc phục những hạn chế trong công tác cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính của tỉnh trong năm tiếp theo, Sở Nội vụ đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo Thủ trưởng các ngành, các cấp tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ hành chính công, trong đó tập trung cải thiện một số nhiệm vụ sau đây:

1. Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan trung ương đặt tại tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Chỉ đạo rà soát, tổ chức khắc phục những tồn tại, hạn chế có liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị đã được Bộ Nội vụ chỉ ra (nêu tại Báo cáo này), kiểm tra kết quả thực hiện các nhiệm vụ nêu trên và báo cáo giải trình rõ lý do tồn tại, hạn chế, tiến độ công tác xử lý, khắc phục về Ủy ban nhân dân tỉnh trước 01/7/2025 (qua Sở Nội vụ).

- Tiếp tục tìm kiếm sáng kiến mới; tổ chức đánh giá hiệu quả giải pháp, sáng kiến đã triển khai trong thời gian qua để nhân rộng, tạo hiệu ứng trong Nhân dân về chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.

- Tập trung tuyên truyền, phổ biến ý nghĩa, vai trò, nội dung của cải cách hành chính; quy định pháp luật, đưa những nội dung này vào thực tiễn quản lý nhà nước và đi vào cuộc sống; thực hiện hiệu quả, thực chất, có chiều sâu, trọng tâm, trọng điểm, bám sát tiêu chí đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, dân vận chính quyền, nghiêm túc công khai, minh bạch những thông tin người dân cần biết và được biết theo quy định.

- Tăng cường vai trò trách nhiệm trong tham mưu, xử lý công việc theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 29/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, phát huy vai trò, trách nhiệm người đứng đầu, Thủ trưởng các sở, ngành chịu trách nhiệm cá nhân trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh toàn bộ công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền của mình và những công việc được phân cấp, ủy quyền, được giao, kể cả khi đã phân công hoặc ủy quyền cho cấp phó.

- Tiếp tục nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản chất lượng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của tỉnh ban hành theo quy định; các Sở, ngành thường xuyên rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực ngành quản lý ngay khi có căn cứ rà soát nhằm kịp thời phát hiện và xử lý bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

- Các Sở, ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục thực hiện hiệu quả theo Kế hoạch 18/KH-UBND ngày 22/01/2025 theo dõi tình hình thi hành pháp luật lĩnh vực trọng tâm, liên ngành trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2025

- Tăng cường trách nhiệm của công chức đầu mối kiểm soát TTHC tại cơ quan, đơn vị trong công tác chỉ đạo, theo dõi và đôn đốc thực hiện nhiệm vụ cải cách TTHC; thường xuyên theo dõi việc công bố, công khai TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Trang thông tin cải cách TTHC của bộ, ngành Trung ương để tham mưu lãnh đạo đơn vị rà soát, thống kê, trình công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh đầy đủ, kịp thời.

- Thường xuyên quan tâm, chỉ đạo đơn vị, công chức cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh phục vụ công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC và đồng bộ dữ liệu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; hạn chế tối đa tình trạng hồ sơ thực tế trả đúng hạn nhưng quá trình xử lý trên Hệ thống ghi nhận hồ sơ trễ hạn. Chỉ đạo công chức phụ trách tài khoản tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của đơn vị thường xuyên truy cập, theo dõi và kịp thời tham mưu, xử lý các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, đề xuất các giải pháp tháo gỡ các vướng mắc, bất cập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Các sở, ngành, địa phương sử dụng phần mềm chuyên ngành của Bộ chủ quản trong tiếp nhận, giải quyết TTHC, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ chủ động rà soát, thống kê số lượng hồ sơ tiếp nhận thực tế, số hồ sơ đã công khai trên Hệ thống của tỉnh, số hồ sơ được Bộ, ngành đồng bộ về Cổng DVCQG để kiểm soát, đề xuất, kiến nghị các Bộ, ngành tiếp tục đồng bộ đầy đủ hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương về Hệ thống của tỉnh.

- Trong phục vụ người dân doanh nghiệp phải đặt mục tiêu lấy người dân doanh nghiệp là trung tâm, tập trung cải thiện Chỉ số hài lòng và cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số. Quan tâm bồi dưỡng, bố trí công chức, viên chức làm công tác giải quyết công việc cho người dân, tổ chức đảm bảo về năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm. Tăng cường khai thác, sử dụng hiệu quả các phần mềm, chương trình, hạ tầng công nghệ thông tin đã được đầu tư, trang bị.

- Quán triệt, nghiêm túc chấp hành Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 17/01/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sóc Trăng về việc chấn chỉnh tác phong, lề lối làm việc và nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh. Định kỳ, đột xuất kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, kịp thời và mạnh dạn xử lý, chấn chỉnh sai phạm (nếu có).

- Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước. Siết chặt quản lý tài chính - ngân sách nhà nước; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, không để xảy ra sai phạm; nghiêm túc thực hiện chỉ tiêu ngân sách đúng nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức quy định.

- Thực hiện rà soát, tái cấu trúc quy trình TTHC để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên cơ sở liên thông và tái sử dụng dữ liệu để nâng cao chất lượng cung cấp, phục vụ người dân, doanh nghiệp. Đẩy mạnh thanh toán trực tuyến khi thực hiện TTHC trên môi trường điện tử. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Chủ động xem xét các dữ liệu ngành phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông nghiên cứu đề xuất kết nối, đồng bộ các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) còn lại đáp ứng nhu cầu của tỉnh để đưa vào sử dụng.

- Bố trí trang thiết bị phục vụ cho Bộ phận một cửa đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiếp nhận và xử lý hồ sơ, thanh toán trực tuyến và số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Xây dựng phương án, bố trí thêm thiết bị, hạ tầng kỹ thuật để người dân, doanh nghiệp có thể tiếp cận với dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến.

- Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch phối hợp với Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh tăng cường quản lý, thường xuyên rà soát đảm bảo tính kịp thời, thuận lợi, đầy đủ của thông tin đăng tải.

2. Đối với đơn vị phụ trách tham mưu lĩnh vực cải cách hành chính:

Căn cứ nội dung lĩnh vực cải cách hành chính được giao phụ trách, các đơn vị phối hợp với cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính (Sở Nội vụ) tập trung tham mưu triển khai giải pháp cụ thể cải thiện những tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh còn hạn chế. Trong đó:

- Đối với những tiêu chí tự chấm: Tập trung triển khai tham mưu giải pháp khắc phục ngay những hạn chế đã rõ về nội dung và tài liệu kiểm chứng. Đồng thời, phải chủ động có giải pháp duy trì kết quả thực hiện những tiêu chí, tiêu chí thành phần đã đạt điểm tối đa; cải thiện những tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa đạt điểm tối đa hoặc không đạt điểm.

- Đối với những tiêu chí điều tra xã hội học: Các đơn vị phụ trách tham mưu lĩnh vực cải cách hành chính chịu trách nhiệm nghiên cứu, rà soát, tổng hợp lại nội dung từng tiêu chí trong bảng hỏi do Bộ Nội vụ xây dựng và tổ chức đánh giá, lấy ý kiến nhận định thực tế đối tượng khảo sát thuộc lĩnh vực của đơn vị phụ trách. Tiến hành đánh giá, đề ra lộ trình giải pháp nâng cao chất lượng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý về ngành, lĩnh vực do ngành phụ trách trên địa bàn tỉnh, tránh tư tưởng khoán hăn nhiệm vụ cải thiện nội dung khảo sát về Sở Nội vụ - cơ quan thường trực ban Chỉ đạo cải cách hành chính.

Chủ động phối hợp, hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị khắc phục hạn chế do Hội đồng thẩm định, Bộ Nội vụ đã nêu.

Ngoài thực hiện các yêu cầu trên, những đơn vị sau đây có trách nhiệm tham mưu triển khai đầy đủ, nghiêm túc những phần việc sau:

(1) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Tăng cường theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở và báo cáo các trường hợp chưa đảm bảo thời gian trình công bố TTHC, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, phối hợp, hỗ trợ các đơn vị trình công bố TTHC đảm bảo theo thời gian quy định. Thường xuyên công khai tiến độ, tình hình công bố TTHC của các sở, ngành trên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh.

- Chủ động tham mưu UBND, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về cải cách TTHC, kiểm soát TTHC; phối hợp các cơ quan có liên quan theo dõi và đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tiếp nhận, giải quyết TTHC tại Trung tâm; phối hợp với các đơn vị tuyên truyền, hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên môi trường điện tử.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát danh mục TTHC đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần, thực hiện các quy trình rà soát, đánh giá, tái cấu trúc TTHC để cung cấp dịch vụ công trực tuyến, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh, phù hợp theo quy định.

(2) Sở Tài chính:

- Kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng hiệu quả tài sản công theo quy định.

- Tiếp tục hướng dẫn đơn vị sự nghiệp công lập phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng nâng mức độ tự chủ tài chính theo lộ trình quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu điều hành phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Kế hoạch kịch bản tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2025, tỉnh Sóc Trăng; Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế tỉnh Sóc Trăng năm 2025 đạt 8% trở lên.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch¹³ thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025.

¹³ Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh Sóc Trăng.

- Tập trung thực hiện các nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Triển khai có hiệu quả Đề án hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025; trong đó, đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, khuyến khích khởi nghiệp và ươm tạo doanh nghiệp.

- Tiếp tục hỗ trợ thành lập mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025”.

- Chuẩn bị tốt các thủ tục cần thiết để kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án trọng điểm. Tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho các Nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án đã được cấp chủ trương đầu tư; đặc biệt, đẩy nhanh tiến độ triển khai hoàn thành các dự án điện gió trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện tốt các quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án về xây dựng và phát triển đô thị.

- Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành quy định việc miễn, giảm phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến nhằm khuyến khích cá nhân, tổ chức thực hiện, tăng tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

(3) Sở Tư pháp:

- Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền.

- Tích cực tham mưu giải pháp triển khai kịp thời, hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu giải pháp tối ưu thao tác tiếp nhận, xử lý của công chức đối với việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục *“Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận”* trên Hệ thống của tỉnh, giảm thời gian, công sức thực hiện, đảm bảo đúng quy định đối với các trường hợp người dân đến chứng thực cùng lúc nhiều loại hồ sơ, giấy tờ.

(4) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Khẩn trương tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Khung kiến trúc Chính quyền số, phiên bản 4.0 theo Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/3/2025.

- Nâng cấp Hệ thống của tỉnh đảm bảo phục vụ nhu cầu thực tế của nhiệm vụ; phối hợp với các cơ quan, đơn vị đề xuất giải pháp khắc phục hồ sơ trễ hạn trên Hệ thống do không quy định thời gian giải quyết, các bước chờ bổ sung hồ sơ.... (ví dụ: các trường hợp hồ sơ lĩnh vực Đất đai đều ghi nhận trễ hạn ngay bước chờ người dân thực hiện nghĩa vụ tài chính, các bước này đều không quy định thời gian giải quyết) và đảm bảo vận hành thông suốt, ổn định, hỗ trợ kịp thời các cơ quan,

đơn vị khắc phục lỗi kỹ thuật, đường truyền (ảnh hưởng đến việc xử lý hồ sơ trên Hệ thống).

- Tiếp tục phối hợp, hỗ trợ với các Sở ngành kết nối các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) còn lại khi có yêu cầu.

- Phối hợp Văn phòng UBND tỉnh đôn đốc các đơn vị thực hiện tốt Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính; Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng để nâng cao tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến, tỷ lệ số hóa hồ sơ, tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

- Cập nhật kịp thời, báo cáo và tham mưu đôn đốc, chấn chỉnh các đơn vị chưa tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ cải thiện kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính của tỉnh.

(5) Sở Nội vụ:

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, phối hợp với các sở chuyên ngành, cơ quan đơn vị cải thiện Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

- Tăng cường tham mưu đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan hướng dẫn, theo dõi, tham mưu thực hiện giải pháp cụ thể cải thiện nội dung các tiêu chí điều tra xã hội học chưa nhận được sự đánh giá cao của người dân, tổ chức được nêu cụ thể trong Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính năm 2024.

Trên đây là nội dung đề xuất và báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng năm 2024, Sở Nội vụ báo cáo và kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở ban ngành;
- UBND cấp huyện;
- ĐVSNCL; CQTW tham gia chỉ số;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Minh Mẫn